



Trường ĐH Khoa Học Tự Nhiên Tp. Hồ Chí Minh
TRUNG TÂM TIN HỌC

LẬP TRÌNH WEB VỚI HTML5, CSS3, jQuery và Bootstrap

Bài 4. *Hoàn chỉnh giao diện với CSS*

Ngành Lập trình & CSDL

<http://www.t3h.vn>

2016





Nội dung

- 1. Giới thiệu CSS**
2. Các loại CSS
3. Tạo và sử dụng CSS
4. CSS phức tạp
5. Một số style thường dùng



1. Giới thiệu CSS

- ❑ Style Sheet
- ❑ CSS – Cascading Style Sheets



1. Giới thiệu CSS

❑ Style Sheet

- Là một tập hợp các khai báo style

```
<head>
  <style type = "text/css">
    selector { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
    selector { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
    ...
  </style>
</head>
```

Style Sheet

Các style



1. Giới thiệu CSS

❑ Style Sheet

- Là một tập hợp các khai báo style

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
```

```
  h1 {color:#FF0000}
```

```
  div {background-color:#66CCFF; color:#0000FF; border-color:#0000FF;  
border-style:double; width:300}
```

```
  ul {list-style:square; color:#660000}
```

```
</style>
```



1. Giới thiệu CSS

❑ CSS – Cascading Style Sheets

- Là một chuẩn của Internet do W3C duy trì
- Dùng để khai báo cách thức thể hiện của các HTML element
- Hiệu ứng của style có thể được kế thừa từ các tag khác

Ví dụ:

```
<div>  
  <ul>  
    <li> Canh chua</li>  
    <li> Cá kho tộ</li>  
    <li> Trứng chiên</li>  
  </ul>  
</div>
```

- Canh chua
- Cá kho tộ
- Trứng chiên



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
- 2. Các loại CSS**
3. Tạo và sử dụng CSS
4. CSS phức tạp
5. Một số style thường dùng



2. Các loại CSS

- ☐ Inline Style
- ☐ Internal Style
- ☐ External Style



2. Các loại CSS

□ Inline Style

- Loại style này chính là phần khai báo thuộc tính **style** trong các tag HTML

Ví dụ:

```
<div style="color:#FF0000; background-color:#CCCCCC; border-style:inset; width:450; text-align:center; padding:10,10, 10,10">
```

Chào mừng các bạn đến với bài học về "CSS và DHTML"

```
</div>
```

Chào mừng các bạn đến với bài học về "CSS và DHTML"



Hoàn chỉnh giao diện với CSS



2. Các loại CSS

❑ Internal Style

- Dùng để định nghĩa các style dùng chung trong một trang web

```
<head>
  <style type = "text/css" id ="tên style sheet 1">
    <selector1> { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
    <selector2> { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
    ...
  </style>
  <style type = "text/css" id ="tên style sheet 2">
    ...
  </style>
</head>
```



2. Các loại CSS

❑ External Style

- Dùng chung trong một website
- Phần khai báo nằm trong một tập tin có kiểu là **.css** và tập tin này được xem như là một Style Sheet



2. Các loại CSS

❑ External Style

- Khai báo và sử dụng:
 - Khai báo trong tập tin .css

```
<Selector> { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
```

- Liên kết với trang web

```
<head>  
  ...  
  <link rel="stylesheet" href="<tên tập tin>.css" type="text/css">  
</head>
```



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
2. Các loại CSS
- 3. Tạo và sử dụng CSS**
4. CSS phức tạp
5. Một số style thường dùng



3. Tạo và sử dụng CSS

- ☐ Lớp (class)
- ☐ Định danh (id)



3. Tạo và sử dụng CSS

❑ Lớp (class)

- Khai báo nhiều style khác nhau cho cùng một tag hoặc cho nhiều tag
- Khai báo
 - Cùng một tag

```
<ten tag>.<ten lớp> {<danh sách thuộc tính> }
```

- Nhiều tag khác nhau

```
.<ten lớp> {<danh sách thuộc tính> }
```



3. Tạo và sử dụng CSS

❑ Lớp (class)

- Sử dụng

```
<tên tag class = "tên lớp" ... >
```

Ví dụ: sử dụng style cho tag <p>

```
<head>
  <style type="text/css">
    p{ color: red; font-size: 20px; font-weight:bold}
    p.dong1{ color: blue; font-size: 18px; }
    p.dong2{ font-size: 16px; }
  </style>
</head>
<body >
  <p> Trung Tâm Tin Học
  <p class="dong1"> Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên
  <p class="dong2"> Đại học Quốc Gia TP.HCM
</body>
```

Trung Tâm Tin Học

Đại Học Khoa Học Tự Nhiên

Đại học Quốc Gia TP.HCM



3. Tạo và sử dụng CSS

❑ Lớp (class)

- Sử dụng

Ví dụ: sử dụng style cho nhiều tag

```
<head>
  <style type="text/css">
    .dong1{ color: red; font-size: 20px; font-weight:bold}
    .dong2{ color: blue; font-size: 18px;}
    .dong3{ color: #000099; font-size: 16px; }
  </style>
</head>
<body >
  <p class="dong1"> Trung Tâm Tin Học <br>
  <label class="dong2"> Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên</label><br>
  <label class="dong3"> Đại học Quốc Gia TP.HCM </label>
</body>
```



Trung Tâm Tin Học
Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên
Đại học Quốc Gia TP.HCM



3. Tạo và sử dụng CSS

❑ Định danh - Id

- Giống Class nhưng thường dùng để định nghĩa các thành phần riêng biệt duy nhất.
- Khai báo

```
#<tên định danh> {< danh sách thuộc tính> }
```

- Sử dụng

```
<tên tag id = "tên định danh" ... >
```



3. Tạo và sử dụng CSS

❑ Định danh - Id

Ví dụ:

```
<head>
  <style type="text/css">
    p{ font-family:arial,sans-serif,Helvetica; font-style:bold;font-size:18 }
    #khai { color: red; text-decoration: underline; }
  </style>
</head>
<body >
  <p>Đây là ví dụ về ID-CSS</p>
  <p id="khai">Dòng văn bản này có màu đỏ và gạch dưới</p>
</body>
```

Đây là ví dụ về ID-CSS

Dòng văn bản này có màu đỏ và gạch dưới



Hoàn chỉnh giao diện với CSS



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
2. Các loại CSS
3. Tạo và sử dụng CSS
- 4. CSS phức tạp**
5. Một số style thường dùng



4. CSS phức tạp

- ❑ Nhóm - Grouping
- ❑ CSS lồng nhau - Nesting selector
- ❑ CSS cho form
- ❑ Lớp giả - Pseudo-class



4. CSS phức tạp

❑ Nhóm – Grouping

- Khai báo một style áp dụng cho nhiều tag khác nhau

```
<head>
  <style type = "text/css" >
    <tên tag 1>, <tên tag 2>, ... { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
    ...
  </style>
</head>
```

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
  h1, h2, h3 {color: red; font-family:sans-serif }
</style>
```



4. CSS phức tạp

❑ CSS lồng nhau – (Nesting)

- Áp dụng cho nhiều tag khác nhau đặt trong một class, hoặc một id, hoặc trong một tag

```
<head>
  <style type = "text/css" >
    .<tên class> <tên tag1>, .<tên class> <tên tag2>, ...
      { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
    <tên tag1> <tên tag2> <tên tag 3> ...
      { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
    <tên id> <tên tag2> <tên tag 3> ...
      { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
  </style>
</head>
```



4. CSS phức tạp

❑ CSS lồng nhau – (Nesting)

- Ví dụ:

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
  p{      color:blue;      text-align:center;      }
  .marked { background-color:red;      }
  //áp dụng cho tag p, h1, h2 nằm trong element có class là marked
  .marked p, .marked h1, .marked h2 {
    color:white;
  }
  //tag ol nằm trong tag td, td nằm trong tag tr thì chữ có màu đỏ
  tr td ol { color: red; }
</style>
```




4. CSS phức tạp

□ CSS cho form – (Styling form)

- Định dạng cho một kiểu điều khiển của tag <input>

```
<head>
  <style type = "text/css" >
    input [type="Kiểu_điều_khiển_1"],
      input [type="kiểu_điều_khiển_2"], ...
    { <tên_thuộc_tính >: <giá_trị> ; ... }
  </style>
</head>
```



4. CSS phức tạp

❑ CSS cho form – (Styling form)

- Ví dụ:

```
<style type="text/css">
  input[type="text"]
  {
    width:150px;
    display:block;
    margin-bottom:10px;
    background-color:yellow;
  }
  input[type="button"]
  {
    width:120px;
    margin-left:35px;
    display:block;
  }
</style>
```

Họ:

Tên:



4. CSS phức tạp

❑ Lớp giả - (Pseudo-classes)

- CSS có một số pseudo-classes (lớp giả) dùng để cập nhật thuộc tính của tag (bổ sung các hiệu ứng cho một số selector)
- Pseudo-classes là những identifier ngầm định trong trình duyệt, dùng để áp dụng cho một tập hợp con của các element
- Ví dụ như có các class ngầm định: **link**, **visited**, **active**, **hover** thường áp dụng cho element `<a>`



4. CSS phức tạp

❑ Lớp giả - (Pseudo-classes)

- Ví dụ như có các class ngầm định: `link`, `visited`, `active`, `hover` thường áp dụng cho element `<a>`
- Cú pháp

```
selector:<tên pseudo-classes >{ <danh sách thuộc tính> }
```

- Hoặc

```
selector.class:<tên pseudo-classes >{ <danh sách thuộc tính> }
```



4. CSS phức tạp

❑ Lớp giả - (Pseudo-classes)

- Ví dụ:

```
<style type="text/css">
    :link { color: blue; }
    :visited { color: red; }
    :hover {color: green; }
    :active {color: brown; }

</style>
```

- Hoặc lớp **first-line**: định dạng cho dòng đầu tiên
- **first-letter**: định dạng cho ký tự đầu tiên
- **first-child**: định dạng cho element đầu tiên



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
2. Các loại CSS
3. Tạo và sử dụng CSS
4. CSS phức tạp
- 5. Một số style thường dùng**



5. Một số style thường dùng

- ❑ Font chữ
- ❑ Định dạng văn bản - Text Formatting
- ❑ Danh sách (List)
- ❑ Margins, padding và Borders
- ❑ Hiển thị element: visibility, z-index



5. Một số style thường dùng

□ Font chữ

- Sử dụng họ font trên trang web:
 - Sử dụng thuộc tính **font-family** và khai báo giá trị là các font có cài trong hệ thống máy
 - Mỗi font cách nhau bằng dấu phẩy
 - Độ ưu tiên tìm kiếm font của trình duyệt theo trình tự trái → phải

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
```

```
    .myfont { font-family: Arial, 'Helvetica Narrow', sans-serif }
```

```
</style>
```




5. Một số style thường dùng

□ Font chữ

- Sử dụng font styles:
 - Sử dụng thuộc tính **font-style**

Ví dụ:

```
<style type="text/css">  
    .myfont { font-style: italic }  
</style>
```

- Kích thước font:
 - Sử dụng thuộc tính **font-size**: Có thể sử dụng % (so với kích thước cơ bản) ngoài việc sử dụng đơn vị px (mặc định) hoặc pt



5. Một số style thường dùng

□ Font chữ

- In đậm: thuộc tính font-weight

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
    .thuong { font-weight: normal}
    .dam { font-weight: bold}
    .kichthuoc { font-weight: 300}
</style>
```

- Định khoảng cách giữa các dòng: line-height

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
    .thuong { line-height: normal}
    .cao { line-height: 1.5}
    .caonua { line-height: 120%}
</style>
```



5. Một số style thường dùng

□ Định dạng văn bản - Text Formatting

- Canh lề - Aligning Text

- Theo chiều ngang – Horizontal alignment

`Text-align: left / right / center / justify`

- Theo chiều dọc – Vertical alignment

`Vertical-align: top / bottom / middle / ...`

- Thụt lề dòng đầu tiên

- `Text-indent: 25px`



5. Một số style thường dùng

□ Định dạng văn bản - Text Formatting

- Giữ nguyên khoảng trắng trong code HTML
 - **white-space:** normal / pre / nowrap
- Khoảng trắng giữa các ký tự và từ
 - **letter-spacing:** normal / đơn vị cụ thể
 - **word-spacing:** normal / đơn vị cụ thể
- Định dạng chữ IN/thường
 - **text-transform:** capitalize / uppercase / lowercase / none
- Trang trí văn bản
 - **text-decoration:** underline/none/overline/underline/line-through



5. Một số style thường dùng

□ Danh sách - List

- Dùng các thuộc tính
 - **list-style-type**: kiểu bullet
 - **list-style-position**: vị trí của bullet
 - **list-style-image**: hình làm bullet
- Hoặc dùng cú pháp ngắn gọn
 - **list-style**: *<list-style-type> <list-style-position> <list-style-image>*



5. Một số style thường dùng

□ Danh sách - List

- Dùng bộ tag List xây dựng thực đơn: Kết hợp với tag <a> và các thuộc tính
 - list-style-type
 - margin
 - padding
 - display: có ý nghĩa trong một vùng hoặc không (inline/block)
 - width
 - float



5. Một số style thường dùng

□ Danh sách - List

- Ví dụ 1: xây dựng thực đơn dọc

```
<style type="text/css">
    #menu {    width:200px;border: 1px solid #8C0209;
                padding: 10px 10px;    }
    #menu ul { list-style-type:none;
                margin:0; padding:0;    }
    #menu ul li a { display:block;    }
    #menu ul li
    {
        padding: 8px 0px 8px 0px;
        border-bottom: 1px #BBBBBB dashed;
        width:150px;    }
</style>
```

Hoàn chỉnh giao diện với CSS





5. Một số style thường dùng

❑ Danh sách - List

- Ví dụ 1: xây dựng thực đơn dọc

```
<nav id="menu">
  <ul>
    <li> <a href="#">Trang chủ</a> </li>
    <li> <a href="#">Thời Trang nam</a> </li>
    <li> <a href="#">Thời Trang nữ</a> </li>
    <li> <a href="#">Phụ kiện thời trang</a> </li>
    <li> <a href="#">Tin tức sự kiện</a> </li>
  </ul>
</nav>
```

Trang chủ

Thời Trang nam

Thời Trang nữ

Phụ kiện thời trang

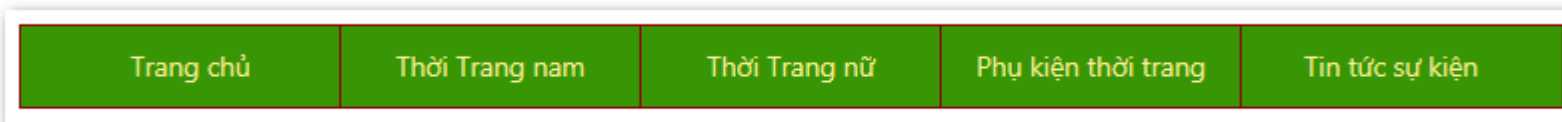
Tin tức sự kiện



5. Một số style thường dùng

□ Danh sách - List

- Ví dụ 2: xây dựng thực đơn ngang



```
<nav id="menu">
  <ul>
    <li> <a href="#">Trang chủ</a> </li>
    <li> <a href="#">Thời Trang nam</a> </li>
    <li> <a href="#">Thời Trang nữ</a> </li>
    <li> <a href="#">Phụ kiện thời trang</a> </li>
    <li> <a href="#">Tin tức sự kiện</a> </li>
  </ul>
</nav>
```



5. Một số style thường dùng

□ Danh sách - List

```
<style type="text/css">
  #menu{ width:750px;border: 1px solid #8C0209;
        padding: 0 10px 0 10px; height: 40px;
        background-color: #389605; text-align: center;
  }
  #menu ul { list-style-type:none; margin:0; padding:0; }
  #menu ul li a { text-decoration:none; color:#FCEFA1;
                  display:block; padding: 10px 0 10px 0 ; height: 20px; }
  #menu ul li a:hover{ font-weight: bold; background-color: #58e80a; }
  #menu ul li
  {
    padding:0 10 0 10px; width:149px; float:left;
    border-right:1px solid #8C0209;
  }
  #menu ul li:last-child { border-right:none; }
</style>
```





5. Một số style thường dùng

❑ Danh sách - List

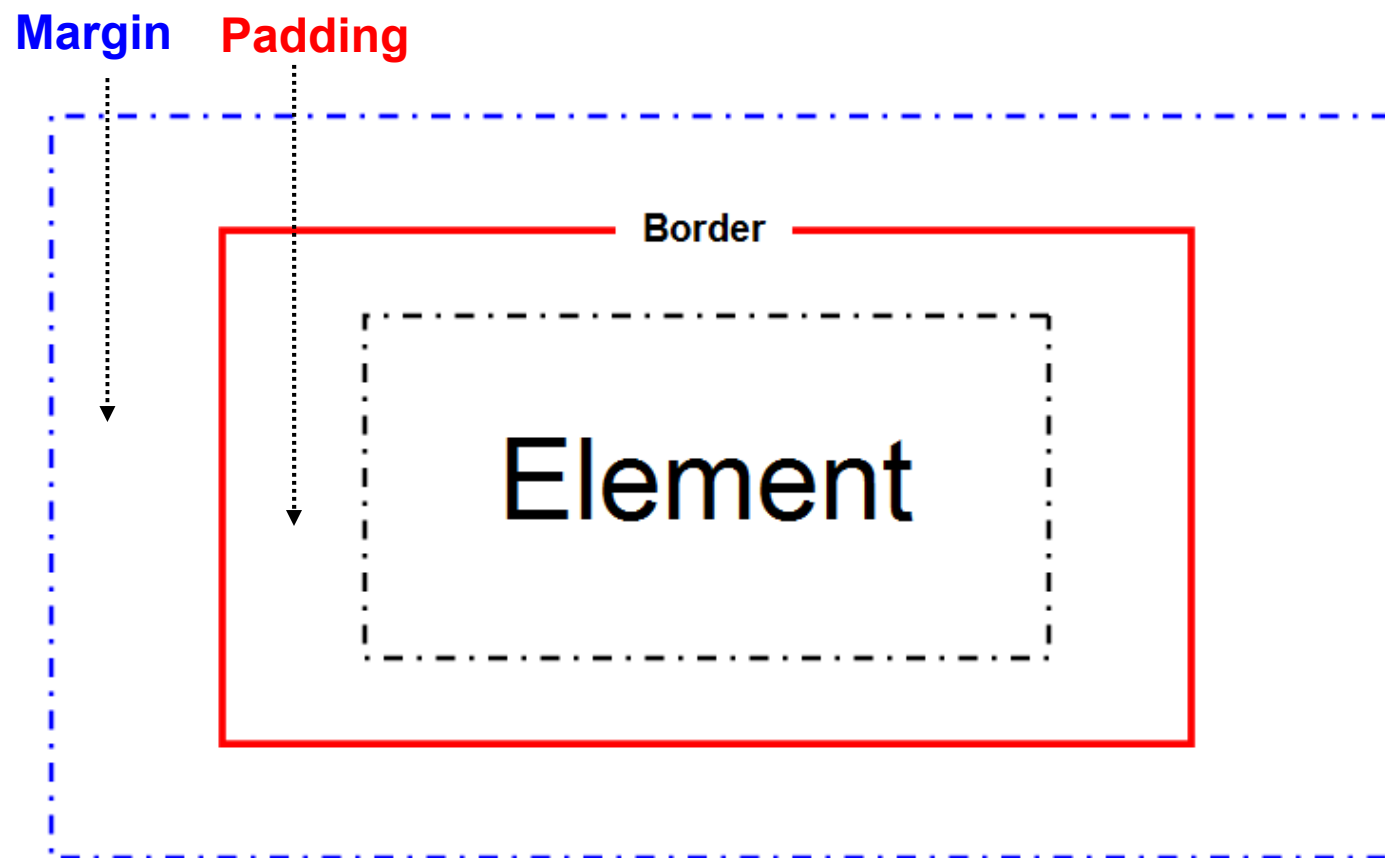
- Ví dụ 2: xây dựng thực đơn ngang

```
<nav id="menu">
  <ul>
    <li> <a href="#">Trang chủ</a> </li>
    <li> <a href="#">Thời Trang nam</a> </li>
    <li> <a href="#">Thời Trang nữ</a> </li>
    <li> <a href="#">Phụ kiện thời trang</a> </li>
    <li> <a href="#">Tin tức sự kiện</a> </li>
  </ul>
</nav>
```



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border





5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Sử dụng thuộc tính cụ thể
 - `margin-top`
 - `margin-right`
 - `margin-bottom`
 - `margin-left`
- Hoặc cú pháp ngắn gọn
 - `margin: top right bottom left;`



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

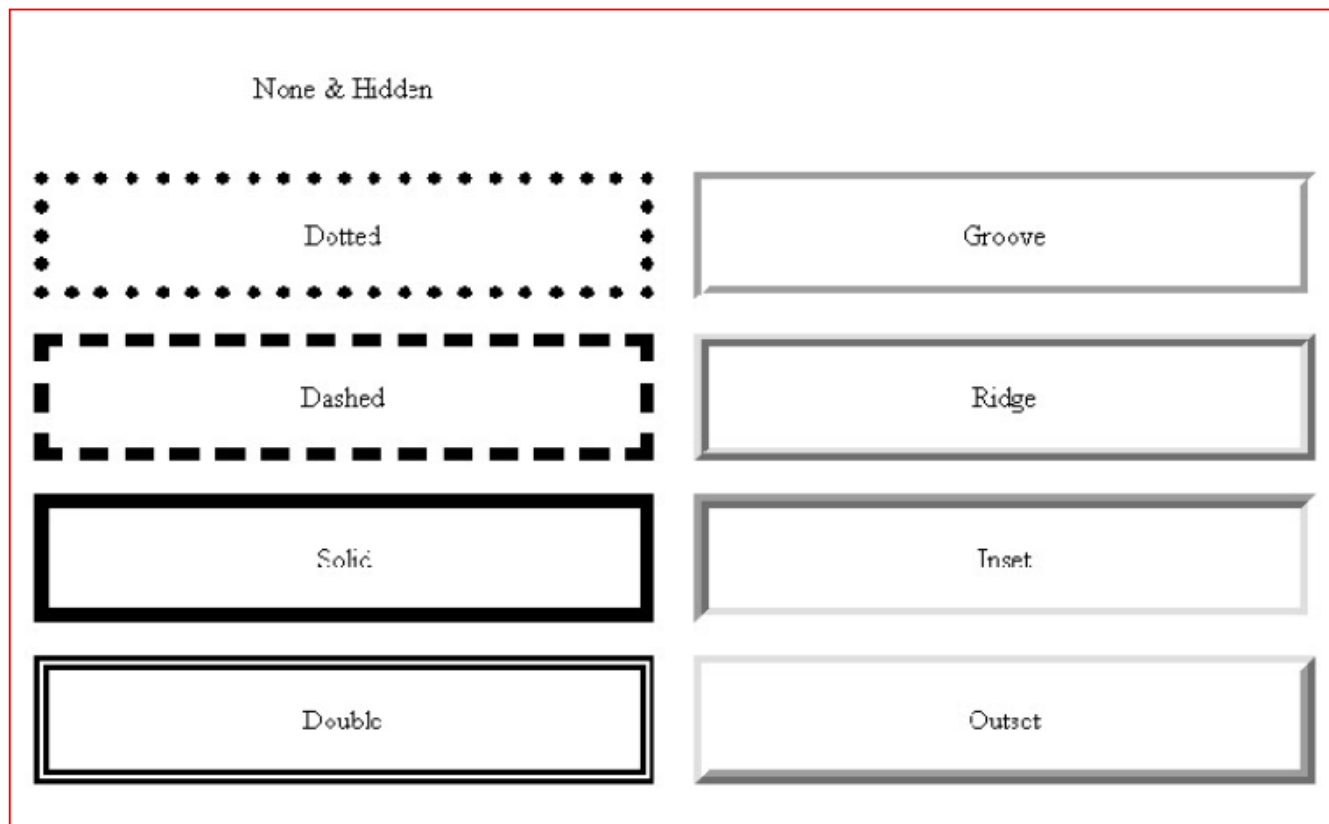
- Sử dụng thuộc tính cụ thể
 - padding-top
 - padding-right
 - padding-bottom
 - padding-left
- Hoặc cú pháp ngắn gọn
 - padding: *top right bottom left*;



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Kiểu đường viền – **border styles**



Hoàn chỉnh giao diện với CSS



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Thuộc tính cụ thể của Border
 - border-top-style
 - border-right-style
 - border-bottom-style
 - border-left-style
- Cú pháp ngắn gọn
 - **border-style**



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Màu đường viền – border colors
- Thuộc tính cụ thể của Border
 - border-top-color
 - border-right-color
 - border-bottom-color
 - border-left-color
- Cú pháp ngắn gọn
 - **border-color**



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Độ dày đường viền – border widths
- Thuộc tính cụ thể của Border
 - border-top-width
 - border-right-width
 - border-bottom-width
 - border-left-width
- Cú pháp ngắn gọn
 - **border-width**



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Cú pháp ngắn gọn cho border

```
border: border-width border-style border-color ;
```

- Ví dụ:

```
style="border: 5px double #990033"
```



5. Một số style thường dùng

□ Hiện thị element

- Định vị trí của một element (theo tọa độ (x,y) hay left, top)
- Gối chồng các element với nhau theo thứ tự trên, dưới
- Thường sử dụng các thuộc tính **left**, **top**, **position**, **visibility** và **z-index**.



5. Một số style thường dùng

□ Hiện thị element

- Thuộc tính **position**: Khai báo loại vị trí của một element, Có 3 giá trị:
 - **static**: mặc định. Thuộc tính left và top sẽ không có tác dụng nếu element có position là static
 - **absolute**: vị trí dịch chuyển của đối tượng tùy theo vị trí của element cha
 - **relative**: vị trí dịch chuyển của đối tượng tùy theo vị trí ban đầu khi viết code HTML



5. Một số style thường dùng

❑ Hiện thị element

- Thuộc tính **visibility**: Dùng để thể hiện hoặc làm ẩn đi một đối tượng, có 2 giá trị:
 - **visible**: thể hiện đối tượng lên trang web
 - **hidden**: làm ẩn đi đối tượng
- Thuộc tính **z-index**:
 - Dùng để gói chồng các element lên nhau theo thứ tự trên, dưới
 - Giá trị của thuộc tính là các con số
 - Thường kết hợp với thuộc tính visibility và position

Ví dụ: thể hiện khẩu hiệu “Học, học nữa, học mãi” khi rê chuột vào hình và ngược lại làm ẩn đi



5. Một số style thường dùng

❑ Thuộc tính **overflow**

- Trong trường hợp nội dung của element nhiều hơn so với kích thước cố định thì giao diện trang web sẽ trở nên xấu đi

→ Thuộc tính **overflow** sẽ giải quyết

Thảo luận

